

BN: 260722011

Trang / Page: 1 / 2

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



Tên khách hàng / Client name: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YẾN NGỌC

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

VILAS 357

Mã số mẫu / Sample ID : 260722011

Tên mẫu / Name of Sample : Mận

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa

Nền mẫu / Matrix : Trái cây

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 22 / 07 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026

| STT NO. | Chỉ tiêu phân tích Parameters | Kết quả Results | LOD   | Đơn vị Unit | Phương pháp Method                                    |
|---------|-------------------------------|-----------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------|
| 1.      | Aldicarb                      | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 2.      | Aldicarb sulfone              | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 3.      | Aldicarb Sulfoxide            | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 4.      | Azinphos-methyl               | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 5.      | Carbaryl                      | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 6.      | Carbofuran                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 7.      | Carbofuran-3-hydroxy          | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 8.      | Chlorpyrifos                  | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 9.      | Chlorpyrifos-methyl           | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 10.     | Demeton                       | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 11.     | Diazinon                      | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 12.     | Dichlorvos                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 13.     | Disulfoton                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 14.     | Fenchlorphos                  | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 15.     | Fenitrothion                  | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 16.     | Fenobucarb                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 17.     | Fenthion                      | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 18.     | Isoprocab                     | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 19.     | Malathion                     | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 20.     | Methacrifos                   | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 21.     | Methiocarb                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 22.     | Mevinphos                     | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 23.     | Naled                         | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))         |
| 24.     | Oxamyl                        | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 25.     | Parathion                     | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 26.     | Parathion- methyl             | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 27.     | Phosphamidon                  | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 28.     | Pirimicarb                    | KPH/ N.D        | 0.003 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên/ The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260722011

Trang / Page: 2 / 2

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
ANALYTICAL RESULTS**



Tên khách hàng / Client name: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YẾN NGỌC

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

VILAS 357

Mã số mẫu / Sample ID : 260722011

Tên mẫu / Name of Sample : **Mận**

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa

Nền mẫu / Matrix : Trái cây

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 22 / 07 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026

| STT NO. | Chỉ tiêu phân tích Parameters | Kết quả Results | LOD    | Đơn vị Unit | Phương pháp Method                                    |
|---------|-------------------------------|-----------------|--------|-------------|-------------------------------------------------------|
| 29.     | Pirimiphos ethyl              | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 30.     | Pirimiphos methyl             | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 31.     | Profenofos                    | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 32.     | Propoxur                      | KPH/ N.D        | 0.0015 | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 33.     | Prothiophos                   | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 34.     | Stirophos(Tetrachlorvinphos)  | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 35.     | Sulprofos                     | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |
| 36.     | Thiodicarb                    | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)     |
| 37.     | Trichloronat                  | KPH/ N.D        | 0.003  | mg/kg       | HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*) |

**Ghi chú / Note:**

KPH / N.D: Không phát hiện / Not - Detected; LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of Detection.

(\*) Phương pháp được Vilas (ISO/IEC 17025:2017) công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS) (ISO/IEC 17025:2017)

(ii) Phương pháp được Sở An Toàn Thực Phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ định (Số 03/QĐ-SATTP)/ The method is accredited by Food Safety Department of Ho Chi Minh City (No.03/QĐ-SATTP)

**Phụ trách phòng thí nghiệm  
Officer in charge of laboratory**

**M.S. Trinh Thi Minh Nguyet**

**Giám đốc  
Director**



**MBA. Nguyen Thi Kieu Hanh**

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên/ The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.